

DANH SÁCH THU HỌC PHÍ HỌC KỲ 2/2024-2025
CÁC CTĐT BẠC ĐẠI HỌC

TT	MSV	Mã lớp	Các khoản nợ/thừa các kỳ trước	Nộp tới 15h 17.4	Chưa nộp 17.4	Nợ cũ 17.4	Ghi chú (các khoản nợ từ kỳ trước)
1	18020045	K63CNTT	4.095.000		4.095.000	4.095.000	Nợ K1/22-23
2	18020070	K63CNTT	8.358.000		8.358.000	8.358.000	Nợ kỳ 2/23-24
3	18020178	K63CHKT	5.538.000		5.538.000	5.538.000	Nợ K1/24-25
4	18020185	K63MT-R	2.474.000		2.474.000	2.474.000	Nợ K2/22-23
5	18020208	K63VLKT	1.990.000		1.990.000	1.990.000	Nợ K2/23-24
6	18020253	K63MT-R	2.388.000		2.388.000	2.388.000	Nợ K1/23-24
7	18020268	K63MT-R	7.570.000		7.570.000	7.570.000	Nợ K1/23-24
8	18020287	K63CNTT	315.000		315.000	315.000	Nợ K2/22-23
9	18020306	K63CNTT	9.182.000		9.182.000	9.182.000	Nợ K1/23-24
10	18020456	K63CNTT	5.572.000		5.572.000	5.572.000	Nợ K2/23-24
11	18020627	K63VLKT	5.087.050		5.087.050	5.087.050	Nợ K1/21-22
12	18020701	K63VLKT	1.592.000		1.592.000	1.592.000	Nợ kỳ hè 23-24
13	18020709	K63KTCĐT	4.784.000		4.784.000	4.784.000	Nợ kỳ 2/23-24
14	18020714	K63CNTT	2.700.000		2.700.000	2.700.000	Nợ K1/24-25
15	18020749	K63CNTT	4.095.000		4.095.000	4.095.000	Nợ K1/22-23
16	18020797	K63CHKT	5.355.000		5.355.000	5.355.000	Nợ K2/21-22
17	18020847	K63CNTT	3.370.000		3.370.000	3.370.000	Nợ K2/22-23 và K1/23-24
18	18021004	K63MT-R	3.419.000		3.419.000	3.419.000	Nợ K2/22-23
19	18021083	K63CHKT	3.980.000		3.980.000	3.980.000	Nợ K1/23-24
20	18021153	K63MT-R	12.166.000		12.166.000	12.166.000	Nợ K1/24-25
21	18021154	K63CHKT	6.947.000		6.947.000	6.947.000	Nợ K1/22-23 và K1/23-24
22	18021183	K63CNTT	3.980.000		3.980.000	3.980.000	Nợ kỳ 2/23-24
23	18021191	K63KTCĐT	6.328.000		6.328.000	6.328.000	Nợ K1/23-24
24	18021200	K63CHKT	5.983.440		5.983.440	5.983.440	Nợ K1/22-23
25	18021239	K63MT-R	1.592.000		1.592.000	1.592.000	Nợ K2/23-24
26	18021253	K63CNTT	3.980.000		3.980.000	3.980.000	Nợ K1/23-24
27	19020085	K64I-IT1	6.368.000		6.368.000	6.368.000	Nợ K1/23-24
28	19020225	K64I-IT5	8.358.000		8.358.000	8.358.000	Nợ năm học 23-24
29	19020299	K64I-CN	7.960.000		7.960.000	7.960.000	Nợ năm học 23-24
30	19020313	K64I-CN	16.696.000		16.696.000	16.696.000	Nợ K1/22-23 và K1/23-24
31	19020361	K64I-IT1	1.162.000		1.162.000	1.162.000	Nợ K2/22-23
32	19020396	K64I-IT1	945.000		945.000	945.000	Kỳ hè 22-23
33	19020398	K64I-CN	8.460.000		8.460.000	8.460.000	Nợ K1/22-23
34	19020478	K64I-IT20	2.786.000		2.786.000	2.786.000	Nợ K2/23-24
35	19020494	K64E-RE	5.355.000		5.355.000	5.355.000	Nợ K1/22-23
36	19020541	K64E-CE1	4.500.000		4.500.000	4.500.000	Nợ K1/24-25
37	19020561	K64E-RE	7.666.000		7.666.000	7.666.000	Nợ K2/23-24
38	19020586	K64E-CE1	6.766.000		6.766.000	6.766.000	Nợ K1/23-24

TT	MSV	Mã lớp	Các khoản nợ/thừa các kỳ trước	Nộp tới 15h 17.4	Chưa nộp 17.4	Nợ cũ 17.4	Ghi chú (các khoản nợ từ kỳ trước)
39	19020868	K64M-EM	3.150.000		3.150.000	3.150.000	Nợ K1/24-25
40	19020893	K64C-CE	3.390.000	3.390.000	0	0	Nợ K2/22-23
41	19020928	K64C-CE	5.572.000		5.572.000	5.572.000	Nợ K2/23-24
42	19020989	K64C-CE	2.810.000		2.810.000	2.810.000	Nợ K1/22-23
43	19021142	K64S-AE	3.604.000		3.604.000	3.604.000	Nợ K2/22-23
44	19021164	K64S-AE	5.670.000		5.670.000	5.670.000	Nợ K1/22-23
45	19021551	K64G-AT	6.300.000		6.300.000	6.300.000	Nợ K1/24-25
46	19021629	K64M-AT	3.582.000		3.582.000	3.582.000	Nợ K2/23-24
47	20020006	K65I-IT1	1.194.000		1.194.000	1.194.000	Nợ kỳ hè 23-24
48	20020017	K65I-IT1	852.000		852.000	852.000	Nợ K1/24-25
49	20020062	K65I-IT1	1.642.000		1.642.000	1.642.000	Nợ K2/22-23
50	20020346	K65E-RE	5.850.000		5.850.000	5.850.000	Nợ K1/24-25
51	20020391	K65I-IT3	900.000		900.000	900.000	Nợ K1/24-25
52	20020452	K65I-IT2	8.358.000		8.358.000	8.358.000	Nợ K2/23-24
53	20020453	K65I-IT20	4.500.000		4.500.000	4.500.000	Nợ K1/24-25
54	20020508	K65I-IT1	1.890.000		1.890.000	1.890.000	Nợ K1/22-23
55	20020703	K65E-CE	1.800.000		1.800.000	1.800.000	Nợ HP theo QĐ 2936
56	20020781	K65P-EE	6.766.000		6.766.000	6.766.000	Nợ K2/23-24
57	20020829	K65P-EE	7.562.000		7.562.000	7.562.000	Nợ K1/23-24
58	20020879	K65M-EM	796.000		796.000	796.000	Nợ K2/23-24
59	20020928	K65M-EM	796.000		796.000	796.000	Nợ K2/23-24
60	20020965	K65C-CE2	5.850.000		5.850.000	5.850.000	Nợ K1/24-25
61	20020976	K65C-CE1	2.225.000		2.225.000	2.225.000	Nợ K1/22-23
62	20021010	K65C-CE1	8.507.000	8.507.000	0	0	Nợ K1/22-23
63	20021225	K65S-AE	4.776.000		4.776.000	4.776.000	Nợ K1/22-23
64	20021226	K65S-AE	6.300.000		6.300.000	6.300.000	Nợ K1/23-24
65	21021229	K66C-CE2	6.698.000		6.698.000	6.698.000	Nợ K1/24-25
66	22023130	K67P-EP	19.125.000		19.125.000	19.125.000	Nợ K1/24-25 và GDQP
67	22024108	K67M-EM	19.125.000		19.125.000	19.125.000	Nợ K1/24-25 và GDQP
68	22026527	K67I-IT20	6.120.000		6.120.000	6.120.000	SV báo không học, phòng ĐT báo đã giải đáp cho SV
69	22027533	K67E-RE	39.360.000		39.360.000	39.360.000	Nợ K1/24-25 và GDQP
70	18020565	K63KHMT.C	17.500.000		17.500.000	17.500.000	Nợ K1/23-24
71	18020638	K63KHMT.C	2.100.000		2.100.000	2.100.000	Nợ K2/22-23
72	18020950	K63KHMT.C	4.200.000		4.200.000	4.200.000	Nợ K1/23-24
73	18021002	K63KHMT.C	7.000.000		7.000.000	7.000.000	Nợ K2/23-24
74	18021222	K63KHMT.C	14.000.000		14.000.000	14.000.000	Nợ K2/22-23 và K1/23-24
75	19021070	K64M-MT2	16.097.640		16.097.640	16.097.640	Nợ K2/22-23
76	19021250	K64I-CS2	2.400.000		2.400.000	2.400.000	Nợ kỳ hè 23-24
77	19021291	K64I-IS	25.500.000		25.500.000	25.500.000	Nợ K2/22-23
78	19021302	K64I-IS	8.000.000		8.000.000	8.000.000	Nợ K1/24-25
79	19021373	K64I-CS4	3.200.000		3.200.000	3.200.000	Nợ kỳ hè 23-24
80	19021406	K64E-EC1	16.000.000		16.000.000	16.000.000	Nợ K1/24-25
81	20021152	K65M-MT2	17.500.000		17.500.000	17.500.000	Nợ K2/23-24
82	20021292	K65I-CS2	2.400.000		2.400.000	2.400.000	Nợ 1 phần K2/23-24

TT	MSV	Mã lớp	Các khoản nợ/thừa các kỳ trước	Nộp tới 15h 17.4	Chưa nộp 17.4	Nợ cũ 17.4	Ghi chú (các khoản nợ từ kỳ trước)
83	20021541	K65E-EC1	100.000		100.000	100.000	Nợ lẻ
84	20021555	K65E-EC2	8.000.000		8.000.000	8.000.000	Nợ K1/24-25
85	21021317	K66M-MT3	21.500.000		21.500.000	21.500.000	Nợ K1/24-25
86	22026171	K67M-MT	17.500.000		17.500.000	17.500.000	Nợ K1/24-25